

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI NGHỀ CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Th.s Trần Gia Long

NCS Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Th.s Trần Văn Thành

Viện Chiến lược Phát triển

TS. Đinh Văn Đán, PGS.TS Quyền Đình Hà

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi cơ cấu nghề của nông dân. Dân số tăng, đất đai bị thu hẹp làm tăng sức ép chuyển đổi nghề của nông dân. Bài viết sử dụng một số chỉ tiêu phân tích lao động, nghề nghiệp, thu nhập trên cách tiếp cận hệ thống, có sự tham gia, liên vùng để đánh giá thực trạng nghề, những yếu tố ảnh hưởng đối với chuyển đổi nghề của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng. Nông dân thuần nông giảm dần, một số sản xuất nông nghiệp hàng hoá và chuyển đổi nghề trong ngành nông nghiệp; một số ít chuyển sang nghề tiểu thủ công nghiệp; số lớn chuyển sang nghề công nghiệp, nghề dịch vụ, nghề nông kiêm ngành nghề phi nông nghiệp. Nông dân nữ khó chuyển đổi nghề hơn nam, nông dân có trình độ chuyển đổi nghề nhanh hơn, nông dân từ 35 tuổi trở lên gặp khó khăn trong chuyển đổi nghề... Trên cơ sở lý luận và từ phân tích thực trạng đề xuất giải pháp chủ yếu chuyển đổi nghề của nông dân, trong đó giải pháp quy hoạch giữ vai trò quyết định, giải pháp liên vùng giữ vai trò đột phá và phát huy lợi thế so sánh của vùng.

Từ khóa: nông dân, nghề, chuyển đổi, nông nghiệp, phi nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế xã hội, tạo ra nhiều ngành nghề mới. Tuy nhiên, tác động của những yếu tố ảnh hưởng [5] đã làm cho một bộ phận nông dân mất đất sản xuất, thiếu việc làm; nông dân không đủ điều kiện cũng như khả năng “thoát ly” ngay với “nghề nông” và không phải ở đâu, nông dân cũng biết “đầu tư” đúng đắn, hiệu quả; nông dân cũng lúng túng trong tìm kiếm và chuyển đổi sang nghề mới. Vì vậy, chuyển đổi nghề của nông dân trong bối cảnh hiện nay là vấn đề nóng bỏng, tác động sâu sắc đến sự phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tốc độ phát triển kinh tế nhanh (7,5%/năm) với quy mô dân số 19,7 triệu người, lao động đang làm việc 10,9 triệu (lao động nông nghiệp chiếm 45,73%) [1], [4] trình độ phát triển đứng thứ hai cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ), có nhiều tiềm năng về vị trí địa lý, tài nguyên, du lịch, nhân lực... Tuy nhiên, đất chật, người đông

nên khi phát triển kinh tế cần phải quan tâm giải quyết các vấn đề về việc làm, định hướng nghề nghiệp cho nông dân. Điều hỏi khách quan đặt ra là đánh giá sự chuyển đổi nghề của nông dân về số lượng và chất lượng; cách thức và bước đi thế nào để giải quyết vấn đề nêu trên. Bài viết này phân tích, đánh giá thực trạng nghề và các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển đổi nghề của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng từ đó đề xuất giải pháp chủ yếu chuyển đổi nghề hiệu quả cho nông dân thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Khung phân tích: Từ mục tiêu nghiên cứu, xác định nội dung tiếp cận, chủ thể tiếp cận là các cơ quan Trung ương và địa phương có liên quan; các hộ, nông dân, lao động phi nông nghiệp... Từ đó dùng các chỉ tiêu phân tích để đánh giá kết quả chuyển đổi nghề của nông dân, các yếu tố ảnh hưởng; từ đó đề xuất những giải pháp... **Phương pháp tiếp cận:** Nghiên cứu có sự tham gia sử dụng như là một phương pháp tiếp cận hữu hiệu. Tiếp cận hệ thống

nhằm nghiên cứu hệ thống các giải pháp- các yếu tố ảnh hưởng. Bên cạnh đó các đề tài sử dụng cách tiếp cận đa ngành, liên vùng; tiếp cận giới và tiếp cận theo hộ, lao động... *Chọn điểm nghiên cứu, mẫu nghiên cứu*: Tỉnh Hải Dương (đại diện tiểu vùng phía Bắc), thành phố Hà Nội (trung tâm vùng) và tỉnh Thái Bình (đại diện tiểu vùng phía Nam). Mỗi tỉnh chọn 1 huyện (huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội; huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình); mỗi huyện chọn 3 xã đại diện theo các mức trình độ phát triển. Mỗi xã chọn 50 hộ (điều tra cả hộ mất đất);... *Phương pháp thu thập và xử lý số liệu*: Kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình đã có, qua báo cáo hàng năm của các bộ, ngành liên quan, của các địa phương. Các sách, báo, tạp chí, Niên giám thống kê. Số liệu sơ cấp từ kết quả điều tra tại điểm nghiên cứu. Sau điều tra, tiến hành phân nhóm theo các tiêu chí thống kê, sử dụng phần mềm Excel, SPSS kết hợp với một số chỉ tiêu để phân kiểu hộ và phân tích các yếu tố ảnh hưởng để rút ra

những vấn đề có tính phổ biến hình thành xu hướng chuyển đổi nghề của nông dân. Sử dụng hàm hồi quy tuyến tính để dự báo số lượng nông dân thời gian tới.

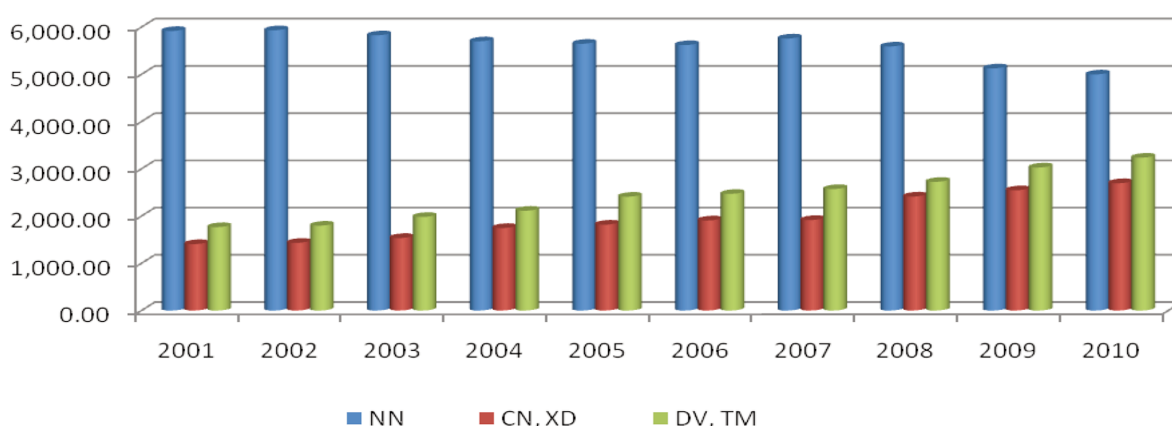
3. Kết quả và thảo luận

3.1 Tình hình chung về nghề của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng

Kinh tế phát triển đã thúc đẩy nông dân chuyển đổi nghề theo hướng tích cực; nhiều địa phương thuần nông đang CNH, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng cao (như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương). Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm, lao động công nghiệp và dịch vụ tăng lên (Bảng 1 và Đồ thị số 1).

Năm 2010, lao động vùng là 11,48 triệu người (nông thôn chiếm trên 50%) [1], lao động nông nghiệp giảm liên tục (250.000 người/năm). Nguyên nhân là sản xuất nông nghiệp tăng 6,7%/năm; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại, hàng hoá; khai thác, nuôi trồng thủy sản thu hút

Đồ thị 1: Xu hướng chuyển dịch lao động nông nghiệp, 2001 - 2010



Bảng 1. Lao động nông nghiệp và cơ cấu lao động vùng Đồng bằng sông Hồng, 2006 - 2010

Đơn vị: 1000 người, %

Chỉ tiêu	2006	2008	2009	2010	Tốc độ 06-10
*Lực lượng LĐ	10547,5	11054,4	11147,8	11480,8	102,14
*LĐ đang làm việc	9997,3	10728	10700	10930,5	102,26
- Nông nghiệp	5620,4	5589	5125,7	4998,5	97,11
%	56,21	52,1	47,90	45,73	-
- CN - XD	1908,5	2413,8	2546,6	2696,6	109,03
%	19,09	22,5	23,8	24,67	
- TM -DV	2469,3	2724,9	3028,1	3235,4	106,99
%	24,7	25,4	28,3	29,6	-

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2010), (Tổng hợp Niên giám thống kê các địa phương)

Bảng 2: Chuyển đổi nghề nghiệp nông dân, giai đoạn 2008 - 2010

Đơn vị tính: Người, %

Diễn giải	Tổng số						Tốc độ tăng, giảm
	2008		2009		2010		(+, -)
	SL	%	SL	%	SL	%	
1. Tổng số nông dân	844	100	835	100	820	100	-1,43
* LĐ nông nghiệp	787	100	774	100	753	100	-2,18
- Trồng trọt	627	79,67	620	80,10	593	78,75	-2,75
- Chăn nuôi	79	10,04	68	7,78	71	9,43	-5,20
- Thủy sản	62	7,88	69	8,91	74	9,83	9,25
- Lâm nghiệp	21	2,41	17	3,21	15	1,99	-15,48
* LĐ kiêm nghề phi NN	57	6,75	61	7,30	67	8,17	8,42
2. LĐ phi nông nghiệp	366	100	385	100	413	100	6,23

Nguồn: (Tổng hợp số liệu điều tra, 2011)

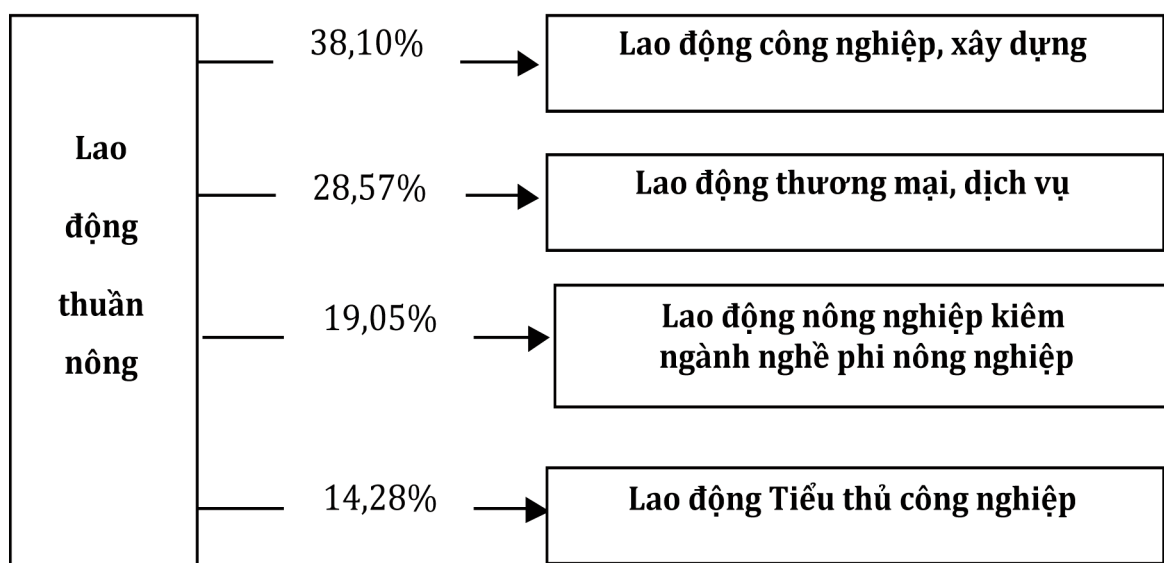
lao động của các vùng ven biển, hồ đầm; phát triển lâm nghiệp nhằm khai thác tiềm năng đất đai, lao động vùng. Chất lượng lao động nông nghiệp được nâng cao, số qua đào tạo tăng, nhưng có xu hướng “già hoá”. Lao động rời bỏ nông nghiệp chủ yếu là thanh niên khoẻ, có tri thức; nhiều người vẫn có hộ khẩu ở địa phương nhưng đi làm việc ở các đô thị, hoặc xuất khẩu lao động. Người ở lại quê để làm nông nghiệp chủ yếu là phụ nữ, người lớn tuổi. Lao động qua đào tạo tăng liên tục và cao hơn cả nước [4] (22,7% so với 15,5%, năm 2010).

3.2 Thực trạng chuyển đổi nghề của nông dân

Trong số 450 hộ điều tra năm 2010 có 820 nông dân (nữ chiếm 57,68%). Xu hướng nông dân

chuyển đổi sang nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nghề dịch vụ hoặc kiêm ngành nghề được thể hiện ở bảng 2. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, nông dân chuyển dịch từ trồng trọt với thu nhập thấp hơn sang chăn nuôi và thủy sản với các mô hình kinh tế khác nhau. Lao động trồng trọt giảm 2,18%/năm, lao động thủy sản chiếm tỷ lệ thấp nhưng đã tăng cao 9,25%/năm.

Nông dân giảm bình quân 1,43%/năm. Trong số các lao động nông nghiệp (thuần nông) đã chuyển đổi nghề (2008 – 2010), số chuyển sang nghề công nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (38,10%); tiếp đến là chuyển sang nghề kiêm nghề phi nông nghiệp và nghề buôn bán dịch vụ; thấp nhất là nghề tiểu thủ công nghiệp. Các hướng di chuyển này được thể

Hình 1: Lao động chuyển đổi từ nghề thuần nông sang phi nông nghiệp

hiện tại Hình 1.

3.3. Yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi nghề của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng

3.3.1 Nhóm yếu tố bên ngoài

a. Yếu tố công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Vùng có tốc độ tăng trưởng cao, có cơ cấu GDP khá hiện đại với trên 80% đóng góp của khu vực phi nông nghiệp [1]. Đây là tiền đề cơ bản cho nông dân chuyển đổi nghề nhanh, linh hoạt. Tuy nhiên, chất lượng lao động chưa đáp ứng được yêu cầu. Hầu hết các chủ đầu tư phải mất vài tháng đào tạo lại lao động. Điều này đã làm giảm tính hấp dẫn của vùng. Tại huyện Thái Thụy: Lao động chuyển đổi từ thuần nông sang ngành nghề khác tại xã phụ cận khu công nghiệp (xã Thụy Hà) mạnh mẽ hơn tại xã xa khu công nghiệp (xã Thụy Trường). Tại huyện Cẩm Giàng, khả năng tự tạo nghề mới của chủ hộ phần lớn là dễ dàng tại xã Ngọc Liên— thuần nông là bình thường đối với các hộ thuộc xã Cẩm Đông— nơi công nghiệp hóa nhanh.

b. Yếu tố tổ chức lãnh thổ và mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng: Còn bộc lộ nhiều bất hợp lý. Sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai tiểu vùng là rất lớn. Tiểu vùng phía Bắc chiếm tới 84% GDP vùng; GDP/người đạt hơn 1.400 USD gấp 1,15 lần cả vùng và 2 lần Tiểu vùng phía Nam [1]. Trục kinh tế chưa đủ mạnh để đảm nhận chức năng bộ khung cho phát triển. Các tuyến hành lang liên tỉnh, liên vùng, các cửa vào— ra, sân bay, cảng biển chưa kết nối tốt và chưa thúc đẩy lao động, hàng hóa luân chuyển lớn. Sự liên kết giữa các tỉnh lòng chảo, không tạo được sự phân công lao động; do đó, thiếu bổ sung, hỗ trợ thành khối sức mạnh tổng hợp.

c. Yếu tố về tích tụ ruộng đất: Mỗi năm, vùng có 4.500— 5.000 ha đất lúa bị thu hồi, có khoảng 300.000 hộ bị ảnh hưởng. Bình quân 1 ha đất nông nghiệp bị thu hồi có 13 nông dân bị mất việc làm [3]. Khi bị thu hồi đất, có mảnh là “bờ xôi, ruộng mật” ảnh hưởng nguồn sinh kế của nông dân, giá bồi thường quá thấp so với giá thực. Các hộ bị thu hồi đất càng nhiều càng có sức ép chuyển đổi sang nghề phi nông nghiệp.

3.3.2 Nhóm yếu tố chủ yếu bên trong

a. Yếu tố chênh lệch thu nhập của lao động: Nghề thuần nông không cho thu nhập cao là căn nguyên để tác động thúc đẩy nông dân chuyển nghề. Lao động thuần nông thu nhập thấp nhất trong các loại nghề (1.350.000 đồng/người/tháng), những đã có xu

hướng tăng 8,47%/năm. Các hoạt động đem lại thu nhập cao cho nữ giới là phi nông nghiệp. Lao động giản đơn thu nhập thấp nhất. Nông dân có trình độ CMKT cao luôn có thu nhập cao hơn. Nông dân kiếm thu nhập cao hơn lao động thuần nông, lao động giản đơn... Trong số LĐ nông nghiệp đã chuyển đổi sang nghề khác, có tới 61,90% đang làm nghề không ổn định.

b. Yếu tố giới tính: Lao động thuần nông là nữ cao hơn nam (cao hơn 7,05%). Nữ chủ yếu thích hợp với các công việc nhẹ nhàng, đòi hỏi ít sức lực; những nghề mới đáp ứng được nhu cầu của lao động nữ ít hơn so với nam, làm cho năng suất lao động nông nghiệp không cao và nông dân nữ khó chuyển nghề hơn nông dân nam.

c. Yếu tố độ tuổi: Chuyển đổi nghề của nông dân khác nhau giữa các độ tuổi, số nông dân giảm ở các nhóm tuổi 15-24, 25-34 và 35-44 lần lượt là 9,58%, 4,05% và 2,23%; nhưng lại tăng ở nhóm tuổi 45-60 với tốc độ cao 7,15%/năm. Như vậy nông dân có xu thế “già hóa”.

d. Yếu tố trình độ văn hoá: Tỷ lệ nông dân có trình độ THCS tăng bình quân 1,05%/năm, có trình độ THPT giảm 1,22%/năm. Sự chuyển đổi nghề nghiệp từ thuần nông sang các ngành nghề khác diễn ra mạnh nhất ở nhóm lao động có trình độ từ THCS trở lên. Nhóm lao động trình độ THPT có xu hướng chuyển đổi sang nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

e. Yếu tố trình độ chuyên môn kỹ thuật: Số nông dân qua đào tạo tăng và hướng chuyển đổi chủ yếu tập trung vào nghề công nghiệp và dịch vụ. Nông dân không có chuyên môn giảm 2,73%/năm. Nông dân có CMKT cao chuyển đổi nghề dễ dàng hơn và nhiều hơn.

3.4. Giải pháp chuyển đổi nghề của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng

3.4.1 Một số dự báo lao động nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng

Đến năm 2020, Đồng bằng sông Hồng sẽ có khoảng 21,6 triệu dân, có 14,0 triệu lao động và 400.000 người/năm gia nhập thị trường lao động; có 13,1 triệu lao động đang làm việc, trong đó 4,3 triệu lao động NN. Xu hướng lao động NN tiếp tục giảm 1,5%/năm (2010— 2020), 1,99%/năm (2015— 2020); số giảm này được chuyển đổi nghề sang nghề công nghiệp, xây dựng và nghề dịch vụ, thương mại, (Bảng 3). Mục tiêu giải quyết việc làm cho 350- 400

Bảng 3: Kết quả dự báo lao động vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020

Đơn vị tính: 1000 người, %

Năm	2001	2005	2010	2015	2020	10-15	10-20
1. Lực lượng LĐ	9320,5	10134,9	11480,8	12773,24	14041,14	102,16	102,03
LLLĐ/DS(%)	51,03	53,04	58,07	61,56	64,99	-	-
2.LĐ đang LV	9087,2	9875,6	10930,2	12057,02	13158,27	101,98	101,87
- LĐ NN	5917,6	5620,4	4998,5	4750,285	4296,967	98,99	98,50
Tỷ lệ (%)	65,12	57,18	45,73	39,40	32,66	-	-
- LĐ CN, XD	1407,3	1819,1	2696,6	3345,511	4083,612	104,41	104,24
Tỷ lệ (%)	15,47	18,42	24,67	27,75	31,03	-	-
- LĐ TM, DV	1765,8	2409,6	3235,4	3964,39	4782,723	104,15	103,99
Tỷ lệ (%)	19,41	24,4	29,6	32,85	36,31	-	-

Nguồn: (Viện Chiến lược Phát triển, 2011), (Tinh toán của tác giả từ Niên giám thống kê 2011)

nghìn LĐ/năm.

3.4.2 Giải pháp chủ yếu chuyển đổi nghề của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng**a. Hoàn thiện quy hoạch vùng và xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp vùng**

- Quy hoạch phải đi trước và phải chỉ đạo nhất quán xuyên suốt. Quy hoạch phải cụ thể, phân định rõ khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ để vừa tiết kiệm đất, vừa thuận tiện giao thông, vừa đảm bảo môi trường, vừa phát huy thế mạnh và nâng cao hiệu quả, hiệu ứng tương tác giữa các khu, các cụm, các vùng, địa phương, các lĩnh vực, các thành phần kinh tế. Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung và xa khu dân cư, thậm trí mạnh dạn đưa lên vùng cao, miền núi hoặc vùng đất xấu. Quy hoạch khu tái định cư trước để ổn định dân sinh. Xóa bỏ chính sách hạn điền phải theo lịch phù hợp (duy trì khoảng 0,65 triệu ha đất lúa) bảo đảm bảo an ninh lương thực nhưng không lãng phí tài nguyên đất. Cần xác định rõ trách nhiệm của các khu công nghiệp, doanh nghiệp trong việc ưu tiên sử dụng nông dân bị thu hồi đất (phải yêu cầu cụ thể trước khi dự án đi vào sản xuất). Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Quy hoạch nâng cao quy mô, chất lượng dạy nghề (nhất là cấp huyện), gắn kết giữa đào tạo với sử dụng lao động. Mở rộng hình thức đào tạo bên cạnh doanh nghiệp với ngành, nghề có nhu cầu lớn về lao động để đáp ứng kịp thời nhu cầu lao động qua đào tạo cho sản xuất và cho khu vực phi nông nghiệp.

b. Giải pháp liên vùng chuyển đổi nghề của nông dân

Thực hiện tổng thể các giải pháp chính sách: Chính sách đất đai; chính sách tín dụng; chính sách đào tạo cán bộ; chính sách giáo dục, đào tạo; chính sách bảo hiểm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ phát triển nghề phi NN. Đồng thời thực hiện các giải pháp cụ thể: *Một là*, Xây dựng mạng lưới đào tạo và dạy nghề NN và dạy cả nghề phi NN cho nội vùng. Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề theo nghề và trình độ đào tạo cho tỉnh, tiểu vùng (phía Bắc và phía Nam của vùng), và toàn vùng. *Hai là*, Giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trước khi tốt nghiệp phổ thông phải có ít nhất một nghề, kể cả nghề nông. *Ba là*, Hợp tác liên vùng và hợp tác quốc tế về đào tạo nhân lực NN. *Bốn là*, Tăng cường liên kết nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất NN để nâng cao năng suất, giảm bớt dựa vào ưu thế LĐ giá rẻ của vùng trong hội nhập quốc tế. *Năm là*, Nhà nước đóng vai trò “bà đỡ” chỉ hỗ trợ ban đầu và không làm thay, để thúc đẩy lao động NN liên kết theo chuỗi giá trị.

Mở rộng nghề bằng cách vừa khôi phục các nghề truyền thống của vùng Đồng bằng sông Hồng (nghề mây tre đan, nghề thêu ren, nghề mộc, nghề trạm khảm, đúc đồng...) thông qua truyền nghề của các nghệ nhân, các chuyên gia, gia truyền...[3], vừa du nhập phát triển nghề mới (biện pháp cấy nghề mới, nghề hiện đại công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ) và phát triển làng nghề mới trong phòng trào “Mỗi làng một sản phẩm- OVOP” và phong trào xây dựng Nông thôn mới. Mạnh dạn phát triển nhanh, nhiều các nghề dịch vụ đa cấp (dịch vụ cấp

thấp như vận tải, buôn bán nhỏ, sửa chữa nhà cửa, giúp việc nhà...; dịch vụ cấp trung như du lịch, nghỉ dưỡng...; dịch vụ cấp cao như bảo hiểm, tài chính, tín dụng, ngân hàng, viễn thông... đang là thế mạnh của vùng, của từng địa phương) để tạo sức hút nông dân chuyển đổi hẳn sang nghề kiếm hoặc chuyên nghề phi NN.

c. Nhóm giải pháp chuyển đổi nghề nghiệp tại chỗ cho nông dân

Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển nghề phi NN tại NT, tại các địa phương (phát triển công nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp theo quy hoạch); quan tâm giải quyết việc làm cho lao động NN thuộc nhóm “dễ bị tổn thương” (từ 35 tuổi trở lên, trình độ dưới THCS). *Một là*, Phát triển đa nghề phù hợp với từng vùng, tiểu vùng, từng địa phương và ngay tại đại bàn NT. *Hai là*, Nâng cao hiệu quả vốn vay chuyển đổi nghề cho lao động NN: mở rộng đối tượng được vay và nâng cao hiệu quả đồng vốn khi đầu tư vào sản xuất hoặc phát triển nghề mới. Do đó, cần điều tra khảo sát nhu cầu vay vốn của lao động NN, đồng thời hướng dẫn và tăng cường kiểm tra việc sử dụng vốn có hiệu quả. *Ba là*, Mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động DV chủ yếu như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, an sinh xã hội tại các địa phương... Đây là cách để lao động NN yên tâm sản xuất, gắn bó với quê hương, đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống bằng cách chuyển sang làm NN hàng hoá hoặc chuyển đổi sang nghề phi NN có năng suất và hiệu quả cao hơn.

4. Kết luận

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Báo cáo tại cuộc họp về “Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 của vùng Đồng bằng sông Hồng”*, Nam Định.
2. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2007), *Một số chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
3. Trần Gia Long, Đinh Văn Dần (2010), *Xu hướng chuyển đổi nghề nghiệp của nông dân: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Nông nghiệp và PTNT, năm 2010, số 2, trang 3-9.
4. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2001, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010*, NXB Thống kê.
5. Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương (2006), *Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.
6. Corazon C. Quiambao (2001), *Non-farm employment opportunities in rural areas in Asia- Philippines country paper. Report of the APO seminar on non-farm employment opportunities in rural areas*, Philippines. Asia Productivity Organisation, Tokyo.

1. Nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng đông về số lượng (10,9 triệu lao động đang làm việc) là thế mạnh, và có xu hướng giảm 2,89%/năm nhưng tỷ lệ còn cao (45,73%). Nông dân vùng không chỉ làm nông nghiệp là chủ yếu (thuần nông), mà còn kiêm ngành nghề khá phổ biến (10-12% dân số vùng).

- Khả năng chuyển đổi nghề của nông dân nam tốt hơn nông dân nữ. Nông dân trẻ tuổi dễ chuyển đổi nghề nghiệp hơn.

- Nông dân vùng chất lượng cao hơn vùng khác. Số ND có trình độ tiểu học trở xuống giảm 3,39%/năm và tăng lên không nhiều ở trình độ THCS 1,05%/năm, giảm ở trình độ THPT 1,22%/năm. Số nông dân không có CMKT giảm 2,73%/năm; nông dân có trình độ chuyên môn chiếm 21,89% và tăng 4,68%/năm.

2. Chuyển đổi nghề của nông dân vùng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Trong đó tích tụ ruộng đất là then chốt và trực tiếp (chiếm 30,44% ý kiến hộ điều tra)... Chênh lệch thu nhập là động lực cùng với chất lượng nông dân (giới tính, trình độ...) thúc đẩy chuyển đổi nghề hiệu quả.

3. Có nhiều giải pháp chuyển đổi nghề của nông dân vùng. Trong đó: Giải pháp quy hoạch là tiên quyết. Giải pháp liên vùng để phát huy lợi thế so sánh của vùng; đồng thời khắc phục những yếu kém trong chuyển đổi nghề của ND diễn ra chậm chạp hiện nay. Tích tụ ruộng đất phải làm mạnh hơn, chỉ cần giữ lại 0,65 triệu ha đất lúa. Chuyển đổi nghề tại chỗ sẽ giúp nông dân gắn bó với quê hương và phát triển sản xuất NN hoặc chuyển đổi nghề tại địa phương. □